

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2015 tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Nhằm triển khai thực hiện Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2015 và Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số: 67/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2015 tỉnh Hậu Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và phát biểu giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua nội dung Tờ trình số: 67/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2015 tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Hậu Giang:

- |  |                       |
|--|-----------------------|
| a) Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: | 900.000 triệu đồng.   |
| b) Tổng thu ngân sách địa phương:            | 4.000.512 triệu đồng. |
| c) Tổng chi ngân sách địa phương:            | 4.000.512 triệu đồng. |

*(Đính kèm các Phụ lục)*

d) Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý giao Ủy ban nhân dân tỉnh tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước 100 tỷ đồng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, Khu trung tâm hành chính thành phố Vị Thanh và các dự án bức xúc, vay Ngân hàng Phát triển 50 tỷ đồng để đầu tư các Chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, nuôi trồng thủy sản và cơ sở làng nghề ở nông thôn đúng theo quy định. Nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển và tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước không đưa vào thu ngân sách và phân bổ ngay đầu năm. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ theo quy định, khi được Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển chấp thuận, chuyển vốn và báo cáo lại Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất

2. Về phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2015:

*(Đính kèm phụ lục phương án phân bổ dự toán ngân sách)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật hiện hành.



Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu phát sinh nhiệm vụ chi đặc thù, đột xuất, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định, bổ sung, để đáp ứng nhu cầu được giao, nhưng không vượt tổng mức dự toán do Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trường hợp nếu có phát sinh nguồn thu ngoài dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, để phân bổ dự toán và báo cáo lại Hội đồng nhân dân tỉnh trong Kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa VIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua và có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày thông qua. / *Chu*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UEMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. *Th*



**CHỦ TỊCH**

**Đình Văn Chung**

## PHỤ LỤC

### Phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2015 tỉnh Hậu Giang

#### 1. Dự toán thu:

1.1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2015 được xây dựng trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu ngân sách năm 2014, bám sát dự báo tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại năm 2015; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thực hiện các Luật Thuế mới sửa đổi, bổ sung (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Đất đai năm 2013,...); chính sách thuế mới và các văn bản hướng dẫn; các khoản thu còn được gia hạn, miễn, giảm theo các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ; dự toán thu xem xét trong bối cảnh nền kinh tế đang tiếp tục được cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng và chịu nhiều tác động từ bên ngoài. Tiếp tục chỉ đạo tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,....

1.2. Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất thực hiện theo cơ chế như sau:

- Sử dụng 15% nguồn thu tiền sử dụng đất thu trong kế hoạch giao đầu năm và thu vượt để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không bao gồm tiền sử dụng đất ghi thu, ghi chi đồng thời và tiền sử dụng đất thu được theo Đề án được HĐND tỉnh thông qua).

- Sử dụng 85% tiền sử dụng đất thu trong kế hoạch giao đầu năm và thu vượt phân bổ cho các đơn vị, địa phương (không bao gồm tiền sử dụng đất ghi thu, ghi chi đồng thời và tiền sử dụng đất thu được theo Đề án được HĐND tỉnh thông qua). Trong đó, quy định cụ thể một số trường hợp sau:

+ Đối với tiền sử dụng đất cấp tỉnh thu:

. Phân bổ cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh theo chỉ tiêu thu được giao và thu vượt để trả nợ tạm ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, hoàn tạm ứng ngân sách, thực hiện các dự án tái định cư và đầu tư cơ sở hạ tầng do đơn vị làm chủ đầu tư.

. Ưu tiên phân bổ cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh theo chỉ tiêu thu được giao và thu vượt để trả nợ tạm ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, hoàn tạm ứng ngân sách, thực hiện các dự án tái định cư do đơn vị làm chủ đầu tư.

+ Đối với tiền sử dụng đất cấp huyện thu:

. Tiền sử dụng đất thu được từ các dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư (các đơn vị cấp tỉnh trực tiếp làm chủ đầu tư dự án trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố): ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

. Tiền sử dụng đất thu từ khu, cụm công nghiệp, Khu Nông nghiệp ứng





dụng công nghệ cao Hậu Giang thì ngân sách tỉnh hưởng 100%.

1.3. Đối với nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo quy định từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông: ngân sách cấp tỉnh thu thì ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%, ngân sách cấp huyện thu (bao gồm cấp xã) thì ngân sách cấp huyện hưởng 100%.

## **2. Dự toán chi:**

### **2.1. Chi đầu tư phát triển:**

- Chi đầu tư phát triển kế hoạch năm 2015 phải phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 và 5 năm 2011 - 2015; phù hợp với kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2014 - 2015 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm chi đầu tư phát triển trên tổng chi ngân sách ở mức hợp lý.

- Đối với các Chương trình bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương thì tập trung bố trí vốn cho các chương trình đang thực hiện dở dang; giãn tiến độ thực hiện các chương trình chưa thật sự cấp bách. Đối với các chương trình mới, chỉ bố trí vốn kế hoạch 2015 cho các chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép bổ sung trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2014 - 2015.

- Việc bố trí phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách năm 2015 phải quán triệt các nguyên tắc sau:

+ Thực hiện theo đúng quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách Nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ, Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ, Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020. Tập trung bố trí vốn đầu tư từ ngân sách để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội quan trọng; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; các nhiệm vụ giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển nông nghiệp, nông thôn, y tế, giáo dục; các dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Bố trí đủ nguồn để trả nợ, phí tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước và trả nợ vay Ngân hàng Phát triển.

+ Trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình: ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng trước ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhưng chưa bố trí đủ vốn; thanh toán nợ xây dựng cơ bản; các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 (theo tiến độ trong quyết định đầu tư, khả năng cân đối vốn và khả năng thực hiện trong năm 2015); vốn đối ứng cho các dự án ODA theo tiến độ thực hiện dự án.



+ Bố trí hoàn trả các khoản vốn tạm ứng, ứng trước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Số vốn còn lại bố trí cho các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt. Đối với các dự án chuyển tiếp cần rà soát phạm vi, quy mô đầu tư phù hợp với mục tiêu và khả năng cân đối vốn.

+ Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn khởi công mới các dự án thật sự cấp bách đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

## 2.2. Đối với chi thường xuyên:

- Dự toán chi thường xuyên năm 2015 được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2014, dự kiến nhiệm vụ năm 2015, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành và định mức phân bổ chi thường xuyên giai đoạn 2011 - 2015 theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh. Rà soát, sắp xếp lại nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng cân đối ngân sách; triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác.

- Ưu tiên chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích theo tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tính theo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng.

- Năm 2015 sẽ tiến hành Đại hội Đảng các cấp để tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc vào năm 2016, căn cứ quy định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì các đơn vị, địa phương xây dựng dự toán và cân đối kinh phí để thực hiện theo quy định.

- Các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có các khoản thu được để lại chi theo chế độ (học phí, phí, lệ phí khác và các khoản huy động đóng góp, riêng lĩnh vực y tế là giá dịch vụ khám, chữa bệnh) phải lập đầy đủ dự toán thu và dự toán chi theo chế độ quy định. Hàng quý thực hiện ghi thu, ghi chi đầy đủ vào ngân sách theo quy định. Thực hiện nghiêm việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước và chính sách đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ công.

- Đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế địa phương: ưu tiên trước hết là chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp hàng tháng cho cán bộ, viên chức và kinh phí hoạt động của các trường, bệnh viện, Trung tâm, Chi cục để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo, khám chữa bệnh cho Nhân dân, phòng chống dịch bệnh, quan tâm đáp ứng kinh phí chi sự nghiệp giáo dục đối với những trường không được thu học phí,... sau đó đến các nhiệm vụ chi khác. Học phí thực hiện thanh toán chi trả theo khung học phí do Chính phủ quy định.





- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia và bổ sung có mục tiêu phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án, chương trình theo đúng quy định. Chủ động lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình mục tiêu, các dự án khác có cùng nội dung, cùng thực hiện trên địa bàn trong quá trình xây dựng kế hoạch; huy động tổng hợp các nguồn lực để thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu chung của các chương trình, bảo đảm sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm và hiệu quả.

- Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã): định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 20/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2011 - 2015 và giữ bằng định mức năm 2014, một số định mức chi điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Đối với ngân sách cấp tỉnh: căn cứ vào nhiệm vụ được giao của từng đơn vị và các chế độ, chính sách hiện hành sẽ xem xét bố trí thêm kinh phí đặc thù để thực hiện nhiệm vụ được giao. Tăng định mức kinh phí hoạt động thường xuyên thêm 2 triệu đồng/biên chế/năm cho các đơn vị cấp Sở, đơn vị cấp 2 trực thuộc Sở, đơn vị cấp 3 và tương đương; bổ sung tăng kinh phí hoạt động cho các trạm y tế xã và các bệnh viện. Đối với kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản sẽ đưa vào định mức hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị để mua sắm, sửa chữa tài sản theo quy định. Trên cơ sở định mức hoạt động được giao, các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh được chủ động phân bổ cho các đơn vị trực thuộc phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm 2015.

+ Đối với ngân sách cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã): dự phòng ngân sách là 2% trên tổng chi cân đối ngân sách; bổ sung 50% số tăng thu nội địa (giữa dự toán được giao năm 2015 so với dự toán được giao năm 2014) ngân sách huyện được hưởng để bổ sung nhiệm vụ chi thường xuyên cấp huyện và cấp xã, trường hợp giảm thu thì giảm chi tương ứng; tiếp tục bổ sung cho các huyện (Vị Thủy, Châu Thành, Châu Thành A) và thành phố Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy mỗi địa phương là 15.000 triệu đồng/năm, riêng đối với huyện Long Mỹ và huyện Phụng Hiệp mỗi địa phương là 17.000 triệu đồng/năm để chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ mới phát sinh và mua sắm tài sản; tăng 24.769 triệu đồng cho sự nghiệp giáo dục (tương đương tăng 5%); tăng 10.764 triệu đồng cho kiến thiết thị chính (tương đương tăng 30%); tăng 2 triệu đồng/biên chế/năm định mức phân bổ chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể cấp huyện theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao; tăng định mức phân bổ ngân sách xã theo tiêu chí 40 triệu đồng/ấp, khu vực; bổ sung 100 triệu đồng/xã/năm cho các xã thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới. Dự toán chi ngân sách cấp huyện sẽ được giao tổng mức và theo những lĩnh vực chi chủ yếu: Chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên, dự phòng; trong đó giao mức tối thiểu đối với dự toán chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo - dạy nghề, khoa học - công nghệ; các lĩnh vực còn lại, căn cứ tình hình thu thực tế và nhu cầu của địa phương Ủy ban nhân dân

huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ dự toán chi cho các ngành, đoàn thể và ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố; đồng thời, chịu trách nhiệm về nguồn kinh phí để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chi của tất cả các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương trong năm 2015.

2.3. Dự toán năm 2015 phân bổ cho các đơn vị, địa phương để đảm bảo tất cả các nhiệm vụ chi của từng đơn vị, từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2011 - 2015 (bao gồm chi cải cách hành chính, khen thưởng, đào tạo bồi dưỡng thuộc thẩm quyền và các nhiệm vụ phát sinh khác theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, địa phương)./.



**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2015
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn</b>	<b>900.000</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	900.000
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>4.000.512</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	868.450
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	836.900
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	31.550
2	Số bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương	2.689.062
	- Bổ sung cân đối	1.788.835
	- Bổ sung có mục tiêu	900.227
3	Thu xổ số kiến thiết	363.000
4	Thu hội tạm ứng	50.000
5	Thu chuyển nguồn (thu vượt Xổ số kiến thiết năm 2014)	30.000
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>4.000.512</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.071.221
	<i>Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích.</i>	<i>1.000</i>
	<i>- Kinh phí chi cho công tác quy hoạch quản lý đất đai, công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</i>	<i>4.500</i>
2	Chi thường xuyên	2.358.635
3	Chi hỗ trợ mục tiêu, Chương trình mục tiêu (chi sự nghiệp)	355.227
4	Chi trả nợ	161.279
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
6	Dự phòng	53.150



**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2015
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>3.809.023</b>
1	Thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	676.961
2	Thu từ ngân sách Trung ương	2.689.062
	- Bổ sung cân đối	1.788.835
	- Bổ sung có mục tiêu	900.227
3	Thu xổ số kiến thiết	363.000
4	Thu hồi tạm ứng	50.000
5	Thu chuyển nguồn (thu vượt Xổ số kiến thiết năm 2014)	30.000
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>3.809.023</b>
1	Chi đầu tư phát triển	690.362
	<i>Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích.</i>	<i>1.000</i>
	<i>- Kinh phí chi cho công tác quy hoạch quản lý đất đai, công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</i>	<i>4.500</i>
2	Chi thường xuyên	925.259
3	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu	130.974
4	Chi trả nợ	161.279
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
6	Dự phòng	23.016
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.877.133
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ</b>	
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện, xã</b>	<b>2.068.622</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	191.489
2	Thu từ bổ sung ngân sách cấp tỉnh	1.877.133
	- Bổ sung cân đối	1.315.153
	- Bổ sung có mục tiêu	561.980
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện, xã</b>	<b>2.068.622</b>
1	Chi đầu tư phát triển	380.859
2	Chi thường xuyên	1.433.376
3	Chi hỗ trợ có mục tiêu	224.253
4	Dự phòng	30.134



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2015
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>4.032.062</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>900.000</b>
1	Thu từ DNNN Trung ương quản lý	53.000
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý	70.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	417.000
5	Lệ phí trước bạ	37.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	137.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	68.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000
9	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.000
10	Phí và lệ phí	20.000
11	Tiền sử dụng đất	30.000
12	Thu khác ngân sách (trong đó: thu phạt an toàn giao thông là 40.000 triệu đồng)	62.000
<b>II</b>	<b>Thu từ xổ số kiến thiết</b>	<b>363.000</b>
<b>III</b>	<b>Thu hồi tạm ứng</b>	<b>50.000</b>
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn (thu vượt Xổ số kiến thiết năm 2014)</b>	<b>30.000</b>
<b>V</b>	<b>Số bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương</b>	<b>2.689.062</b>
1	Bổ sung cân đối	1.788.835
2	Bổ sung có mục tiêu	900.227



## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn: triệu đồng

Nội dung	Thực hiện năm 2013					Dự toán năm 2014					Thực hiện năm 2014					Dự toán năm 2015					So sánh DT năm 2014/UTH năm 2013 (%)				
	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực CTNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực CTNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực CTNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực CTNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực CTNNQD	Các khoản thu khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A. Thu NSNN trên địa bàn	1.182.021	111.097	3.854	385.128	681.942	910.000	111.000	2.000	420.300	376.700	910.000	111.000	2.000	420.300	376.700	900.000	123.000	3.000	417.000	357.000	98.90	110.81	150,00	99,2	94,77
I. Các khoản thu từ thuế	685.251	111.097	3.854	385.128	185.172	726.800	111.000	2.000	420.300	193.500	726.800	111.000	2.000	420.300	193.500	749.000	123.000	3.000	417.000	206.000	103,05	110.81	150,00	99,2	106,46
1. Thuế giá trị gia tăng sản xuất - kinh doanh trong nước	346.335	93.197	483	252.655		408.622	91.780	1.262	315.580		408.622	91.780	1.262	315.580		393.282	104.020	1.562	287.700		96,25	113,34	123,77	91,17	
2. Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sản xuất - trong nước	982			982	0	610	10		600		610	10		600		570	0	0	570		93,44	0,00		95,00	
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.771	16.548	766	117.457		113.300	18.600	700	94.000		113.300	18.600	700	94.000		136.600	18.200	1.400	117.000		120,56	97,85	200,00	124,47	
4. Thuế tài nguyên + khác	7.649	1.080	869	5.700		2.800	360	10	2.520		2.800	360	10	2.520		4.080	540	10	3.530		141,18	150,00	100,00	140,08	
5. Thuế môn bài	8.521	272	29	8.220		7.878	250	28	7.600		7.878	250	28	7.600		8.468	240	28	8.200		107,49	96,00	100,00	107,89	
6. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.707		1.707																						
7. Thuế thu nhập cá nhân	127.633				127.633	132.000				132.000	132.000				132.000	137.000				137.000	103,79				103,79
8. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	105			105		0				0	0				0	0				0					
9. Thuế nhà đất	0					0				0	0				0	0				0					
10. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	9			9		0				0	0				0	0				0					
11. Thuế bảo vệ môi trường	56.022				56.022	60.000				60.000	60.000				60.000	68.000				68.000	113,33				113,33
12. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.517				1.517	1.500				1.500	1.500				1.500	1.000				1.000	66,67				66,67
13. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0				0	0				0	0				0	0				0					
II. Các khoản phí, lệ phí	59.540	0	0	0	59.540	60.000	0	0	0	60.000	60.000	0	0	0	60.000	57.000	0	0	0	57.000	95,00				95,00
14. Lệ phí trước bạ	37.864				37.864	41.000				41.000	41.000				41.000	37.000				37.000	90,24				90,24
15. Lệ phí trước bạ	21.676				21.676	19.000				19.000	19.000				19.000	20.000				20.000	105,26				105,26
16. Các loại phí, lệ phí	21.676				21.676	19.000				19.000	19.000				19.000	20.000				20.000	105,26				105,26
III. Các khoản thu khác còn lại	437.230	0	0	0	437.230	123.200	0	0	0	123.200	123.200	0	0	0	123.200	94.000	0	0	0	94.000	76,30				76,30
17. Thu tiền sử dụng đất	324.324				324.324	60.000				60.000	60.000				60.000	30.000				30.000	50,00				50,00
18. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.225				1.225	1.200				1.200	1.200				1.200	2.000				2.000	166,67				166,67
19. Thu tài sản	7.107				7.107	3.000				3.000	3.000				3.000	3.000				3.000	100,00				100,00
20. Thu khác ngân sách	104.065				104.065	59.000				59.000	59.000				59.000	59.000				59.000	100,00				100,00
21. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	509				509	0				0	0				0	0				0					



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Năm 2015
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>4,000,512</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1,071,221</b>
	<i>Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích</i>	<i>1,000</i>
	<i>- Kinh phí chi cho công tác quy hoạch quản lý đất đai, công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>	<i>4,500</i>
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ</b>	<b>161,279</b>
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên:</b>	<b>2,358,635</b>
1	Chi quốc phòng	24,526
2	Chi an ninh	5,035
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1,008,874
4	Chi sự nghiệp y tế	263,065
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	15,349
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	26,057
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	9,570
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	12,891
9	Chi sự nghiệp kinh tế	149,091
10	Chi sự nghiệp môi trường	24,500
11	Chi quản lý hành chính	664,455
12	Chi đảm bảo xã hội	92,293
13	Các khoản bổ sung nhiệm vụ phát sinh	28,000
14	Chi khác	34,929
<b>IV</b>	<b>Chi chính sách theo chế độ quy định (chi sự nghiệp)</b>	<b>355,227</b>
1	Bổ sung có mục tiêu	319,198
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	36,029
<b>V</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>53,150</b>
<b>VI</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>

**KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ  
THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)*

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Ước thực hiện năm 2014	Dự toán năm 2015	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước của ngân sách cấp tỉnh (không kể vốn đầu tư bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ ngân sách Trung ương cho ngân sách cấp tỉnh)	944,290	944,290	991,500	
2	Mức tối đa được huy động theo chế độ	283,287	283,287	297,450	
3	Tổng dư nợ huy động đến thời điểm báo cáo	540,520	540,520	470,532	
	Vay Ngân hàng Phát triển	490,520	490,520	420,532	
	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	50,000	50,000	50,000	
4	Số trả nợ vốn huy động trong năm (cả gốc và lãi)	260,638	260,638	161,279	
	Gồm:				
	Trả nợ gốc	257,445	257,445	159,988	
	Trả nợ lãi	3,193	3,193	1,291	
5	Dự kiến mức vốn huy động	100,000	100,000	100,000	
	Gồm:				
	Vay Ngân hàng Phát triển	50,000	50,000	50,000	
	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	50,000	50,000	50,000	



**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /2014/NQ-HDND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HDND tỉnh Hậu Giang)

Đơn: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2013 (năm trước)			Dự toán năm 2014 (năm hiện hành)			Ước thực hiện năm 2014 (năm hiện hành)			Dự toán năm 2015 (năm kế hoạch)			So sánh (%) DT kế hoạch/UTH hiện hành		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			NS cấp tỉnh	NS huyện		NS cấp tỉnh	NS huyện		NS cấp tỉnh	NS huyện		NS cấp tỉnh	NS huyện			
A	B	1	2	3	10	11	12	10	11	12	10	11	12	13	14	15
	<b>Tổng số chi ngân sách</b>	5,718,048	3,138,897	2,579,151	5,270,903	2,961,837	2,309,066	5,270,903	2,961,837	2,309,066	4,000,512	1,931,890	2,068,622	75.90	65.23	89.59
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	1,221,848	720,929	500,919	1,669,457	1,142,862	526,595	1,669,457	1,142,862	526,595	1,071,221	690,362	380,859	64.17	60.41	72.32
	<i>Trong đó</i>							0	0	0						
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	284.413	86.067	198,346	0			0	0	0	0	0	0			
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0		0			0	0	0	0	0	0			
II	<b>Chi thường xuyên</b>	2,812,613	1,079,241	1,733,372	2,801,427	1,078,261	1,723,166	2,801,427	1,078,261	1,723,166	2,358,635	925,259	1,433,376	84.19	85.81	83.18
	<i>Trong đó</i>	0			0			0	0	0	0	0	0			
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1,017,555	226.016	791,539	980,728	206,731	773,997	980,728	206,731	773,997	1,008,874	210,108	798,766	102.87	101.63	103.20
2	Chi khoa học và công nghệ	14.062	12,485	1,577	14,818	13,273	1,545	14,818	13,273	1,545	15,349	13,804	1,545	103.58	104.00	100.00
III	<b>Chi trả nợ gốc lãi, vay huy động đầu tư và phi ứng vốn Kho bạc</b>	114,748	114,748		260,638	260,638		260,638	260,638	0	161,279	161,279		61.88	61.88	
IV	<b>Chi chuyển nguồn</b>	935,514	822,665	112,849				0	0	0						
V	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000	0	1,000	1,000		100.00	100.00	
VI	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia và chính sách theo quy định</b>	0			235,461	204,626	50,835	235,461	204,626	30,835	355,227	130,974	224,253	150.86	64.01	727.27
VIII	<b>Dự phòng</b>	0			52,920	24,450	28,470	52,920	24,450	28,470	53,150	23,016	30,134	100.43	94.13	105.84
IX	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	0						0	0	0						
X	<b>Chi quản lý qua ngân sách</b>	632,325	400,314	232,011	250,000	250,000		250,000	250,000	0	0					

Phụ lục số 6 - Biểu số 25

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN,  
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Thu NSNN trên địa bàn						Chi ngân sách huyện					
		Dự toán năm 2014	Ước TH năm 2014	Dự toán năm 2015	So sánh (%)			Dự toán năm 2014	Ước TH năm 2014	Dự toán năm 2015	So sánh (%)		
					UTH/ DT2014	DT2015/ DT2014	DT2015/ UTH2014				UTH/ DT2014	DT2015/ DT2014	DT2015/ UTH2014
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2	7	8	9	10=8/7	11=9/7	12=9/8
	<b>Tổng số</b>	<b>338,600</b>	<b>338,600</b>	<b>334,350</b>	<b>100.00</b>	<b>98.74</b>	<b>98.74</b>	<b>2,309,066</b>	<b>2,309,066</b>	<b>2,068,622</b>	<b>100.00</b>	<b>89.59</b>	<b>89.59</b>
1	Thành phố Vị Thanh	82,100	82,100	80,800	100.00	98.42	98.42	287,342	287,342	235,085	100.00	81.81	81.81
2	Huyện Châu Thành A	59,400	59,400	57,000	100.00	95.96	95.96	265,971	265,971	231,519	100.00	87.05	87.05
3	Huyện Châu Thành	31,200	31,200	29,500	100.00	94.55	94.55	223,200	223,200	200,526	100.00	89.84	89.84
4	Huyện Phụng Hiệp	43,300	43,300	43,400	100.00	100.23	100.23	481,622	481,622	455,674	100.00	94.61	94.61
5	Thị xã Ngã Bảy	43,150	43,150	43,300	100.00	100.35	100.35	324,147	324,147	286,965	100.00	88.53	88.53
6	Huyện Vị Thủy	29,000	29,000	29,300	100.00	101.03	101.03	272,401	272,401	250,947	100.00	92.12	92.12
7	Huyện Long Mỹ	50,450	50,450	51,050	100.00	101.19	101.19	454,383	454,383	407,906	100.00	89.77	89.77



**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Ước TH năm 2014	Bao gồm							Dự toán năm 2015	Bao gồm						
			I/ Chi đầu tư phát triển			II/ Chi Thường xuyên					I/ Chi đầu tư phát triển			II/ Chi Thường xuyên			
			Tổng số	Trong đó: chi đầu tư XDCH		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó: chi đầu tư XDCH		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số	Vốn trong nước		Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ	Dự phòng ngân sách			Tổng số	Tổng số		Vốn trong nước	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ
A	B	1	2	3	4	8	9	10	11	12	2	3	4	8	9	10	11
	<b>Tổng số</b>	2,309,066	526,595	526,595	526,595	1,754,001	773,997	1,545	28,470	2,068,622	380,859	380,859	380,859	1,657,629	798,766	1,545	30,134
1	Thành phố Vị Thanh	287,342	67,292	67,292	67,292	216,403	82,201	322	3,647	235,085	34,068	34,068	34,068	197,221	84,842	322	3,796
2	Huyện Châu Thành A	265,971	30,351	30,351	30,351	232,096	90,169	189	3,524	231,519	24,037	24,037	24,037	203,772	93,234	189	3,710
3	Huyện Châu Thành	223,200	35,204	35,204	35,204	184,860	77,258	189	3,136	200,526	25,269	25,269	25,269	171,997	79,703	189	3,260
4	Huyện Phụng Hiệp	481,622	103,488	103,488	103,488	372,127	186,973	189	6,007	455,674	81,861	81,861	81,861	367,321	192,907	189	6,492
5	Thị xã Ngã Bảy	324,147	151,622	151,622	151,622	169,619	65,364	199	2,906	286,965	127,262	127,262	127,262	156,677	67,352	199	3,026
6	Huyện Vị Thủy	272,401	40,196	40,196	40,196	228,569	101,424	189	3,636	250,947	31,812	31,812	31,812	215,307	104,607	189	3,828
7	Huyện Long Mỹ	454,383	98,442	98,442	98,442	350,327	170,608	268	5,614	407,906	56,550	56,550	56,550	345,334	176,121	268	6,022



S T T	Tên đơn vị	DỰ TOÁN 2015											Ghi chú	
		Tổng chi (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)					Kinh phí đặc thù				Chương trình mục tiêu quốc gia		Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Kinh phí đặc thù khác				
1	2	3=4+12+13	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	4,549	4,410	2,727		1,683	-	-		-			139	
5	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1,638	1,638	1,122		516	-	-		-				
6	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	468	468	338		130	-	-		-				
7	Kinh phí xúc tiến kinh tế	2,000	-										2,000	
8	Chi sự nghiệp khác	3,000	3,000			3,000								
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>4,899</b>	<b>4,899</b>			<b>4,899</b>	-	-	-	-	-			
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	3,817	3,817			3,817								
2	Công an tỉnh	212	212			212								
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	190	190			190								Kinh phí giám sát môi trường
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	120	120			120								
5	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trung tâm Nông nghiệp Mùa xuân	60	60			60								
6	Chi sự nghiệp môi trường khác	500	500			500								
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục và đào tạo, dạy nghề</b>	<b>216,438</b>	<b>210,108</b>	<b>14,388</b>	-	<b>195,720</b>	-	-	-	-	-		<b>6,330</b>	
<b>a</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)</b>	<b>155,108</b>	<b>151,548</b>			<b>151,548</b>	-	-	-	-	-		<b>3,560</b>	
1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	154,308	151,548			151,548							2,760	Bổ sung mục tiêu: kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú
2	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Nghị định 74/2013/NĐ-CP	800	-										800	
<b>b</b>	<b>Chi khác sự nghiệp giáo dục</b>	<b>2,770</b>	-										<b>2,770</b>	Hỗ trợ Kinh phí tiền ăn trưa mẫu giáo từ 3-5 tuổi
<b>c</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	<b>58,560</b>	<b>58,560</b>	<b>14,388</b>	-	<b>44,172</b>	-	-	-	-	-			
1	Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	12,084	12,084	2,859	-	9,225	-	-	-	-	-			
2	Các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9,520	9,520	6,946	-	2,574	-	-	-	-	-			
3	Trường Chính trị	6,561	6,561	4,583		1,978								





S T T	Tên đơn vị	DỰ TOÁN 2015											Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)				Kinh phí đặc thù				Chương trình mục tiêu quốc gia	Trung ương bổ sung có	
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Kinh phí đặc thù khác			
1	2	3=4+12+13	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	4,549	4,410	2,727		1,683	-	-	-	-	-	139	
5	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1,638	1,638	1,122		516	-	-	-	-	-		
6	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	468	468	338		130	-	-	-	-	-		
7	Kinh phí xúc tiến kinh tế	2,000	-									2,000	
8	Chi sự nghiệp khác	3,000	3,000			3,000							
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>4,899</b>	<b>4,899</b>			<b>4,899</b>	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	3,817	3,817			3,817							
2	Công an tỉnh	212	212			212							
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	190	190			190							Kinh phí giám sát môi trường
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	120	120			120							
5	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trung tâm Nông nghiệp Mùa xuân	60	60			60							
6	Chi sự nghiệp môi trường khác	500	500			500							
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục và đào tạo, dạy nghề</b>	<b>216,438</b>	<b>210,108</b>	<b>14,388</b>	-	<b>195,720</b>	-	-	-	-	-	<b>6,330</b>	
<b>a</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)</b>	<b>155,108</b>	<b>151,548</b>			<b>151,548</b>	-	-	-	-	-	<b>3,560</b>	
1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	154,308	151,548			151,548						2,760	Bổ sung mục tiêu: kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú
2	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Nghị định 74/2013/NĐ-CP	800	-									800	
<b>b</b>	<b>Chi khác sự nghiệp giáo dục</b>	<b>2,770</b>	-									<b>2,770</b>	Hỗ trợ Kinh phí tiền ăn trưa mẫu giáo từ 3-5 tuổi
<b>c</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	<b>58,560</b>	<b>58,560</b>	<b>14,388</b>	-	<b>44,172</b>	-	-	-	-	-	-	
1	Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	12,084	12,084	2,859	-	9,225	-	-	-	-	-	-	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9,520	9,520	6,946	-	2,574	-	-	-	-	-	-	
3	Trường Chính trị	6,561	6,561	4,583		1,978							



S T T	Tên đơn vị	DỰ TOÁN 2015										Chương trình mục tiêu quốc gia	Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)					Kinh phí đặc thù						
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dẫn và xử lý đơn thư	Kinh phí đặc thù khác				
											4-01- +11			
1	2	3=4+12+13	4-01- +11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
4	Chỉ cho đào tạo, dạy nghề, thưởng có bằng	30,395	30,395			30,395								
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp Y tế</b>	<b>273,581</b>	<b>263,065</b>	-		<b>263,005</b>	<b>60</b>					<b>10,516</b>		
	- Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	210,431	199,915			199,855	60					10,516		
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo	34,119	34,119			34,119								
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi	29,031	29,031			29,031								
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>13,804</b>	<b>13,804</b>	<b>1,493</b>	<b>111</b>	<b>12,200</b>	-	-	-	-		-		
<b>I</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>13,804</b>	<b>13,804</b>	<b>1,493</b>	<b>111</b>	<b>12,200</b>	-	-	-	-		-		
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin - thể dục thể thao</b>	<b>24,876</b>	<b>24,876</b>	<b>9,410</b>	-	<b>15,466</b>	-	-	-	-		-		
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa, du lịch, và gia đình</b>	<b>18,614</b>	<b>18,614</b>	<b>8,398</b>	-	<b>10,216</b>	-	-	-	-		-		
<b>a</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>15,614</b>	<b>15,614</b>	<b>8,398</b>	-	<b>7,216</b>	-	-	-	-		-		
<b>b</b>	<b>Kinh phí các ngày lễ hội năm 2015</b>	<b>3,000</b>	<b>3,000</b>			<b>3,000</b>								
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>6,262</b>	<b>6,262</b>	<b>1,012</b>	-	<b>5,250</b>	-	-	-	-		-		
<b>a</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khíếu)</b>	<b>6,262</b>	<b>6,262</b>	<b>1,012</b>	-	<b>5,250</b>	-	-	-	-		-		
<b>b</b>	<b>Kinh phí đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh và Kinh phí tham dự đại hội thể dục thể thao toàn quốc</b>	-	-											
<b>VII</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh truyền hình</b>	<b>8,755</b>	<b>8,755</b>	<b>4,975</b>	-	<b>3,780</b>	-	-	-	-		-		
<b>1</b>	<b>Đài Phát thanh truyền hình</b>	<b>8,755</b>	<b>8,755</b>	<b>4,975</b>	-	<b>3,780</b>	-	-	-	-		-		
<b>VIII</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>36,507</b>	<b>29,730</b>	-	-	-	-	-	-	<b>29,730</b>	-	<b>6,777</b>		
<b>1</b>	<b>Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội Tết, 27/7,...)</b>	<b>25,400</b>	<b>25,400</b>								<b>25,400</b>			
<b>2</b>	<b>Kinh phí đảm bảo xã hội ngành Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>3,630</b>	<b>3,630</b>								<b>3,630</b>			

Bổ sung mục tiêu: bổ sung kinh phí cho các trạm y tế bình  
5 triệu đồng/trạm; 370 triệu đồng; bổ sung kinh phí cho các  
viên: 10.146 triệu đồng.



STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN 2015											Ghi chú	
		Tổng chi (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)					Kinh phí đặc thù				Chương trình mục tiêu quốc gia		Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Kinh phí đặc thù khác				
1	2	3=4+5+6+7	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
3	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo Quyết định số 290 (đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách Nhà nước)	1,913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,913		
4	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc làm nghĩa vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên xuất ngũ, thôi việc	864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	864		
5	Hỗ trợ Kinh phí bảo hiểm y tế cho người cận nghèo	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,000		
6	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	700	700	-	-	-	-	-	-	700	-	-	Tiền ăn, mua đồ dùng cá nhân cho đối tượng tâm thần gửi tại trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ	
<b>IX</b>	<b>Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể</b>	<b>287,857</b>	<b>235,045</b>	<b>91,609</b>	<b>20,298</b>	<b>83,737</b>	<b>276</b>	<b>869</b>	<b>465</b>	<b>37,791</b>	<b>36,029</b>	<b>16,783</b>		
<b>a</b>	<b>Khối quản lý Nhà nước</b>	<b>213,138</b>	<b>163,039</b>	<b>65,296</b>	<b>11,290</b>	<b>68,756</b>	<b>276</b>	<b>869</b>	<b>465</b>	<b>16,087</b>	<b>36,029</b>	<b>14,070</b>		
1	Sở Y tế	3,941	3,902	2,252	410	1,230	-	-	10	-	-	-	39	
2	Sở Công Thương	5,104	5,029	2,770	477	1,762	-	10	10	-	-	-	75	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	4,792	4,698	2,595	508	1,532	-	53	10	-	-	-	94	
4	Sở Tài chính	6,600	6,556	3,345	663	2,362	-	26	10	150	-	-	44	
													Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở	
													Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở	
													Bổ sung mục tiêu: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do lãnh đạo tỉnh giao nhiệm vụ	
													Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở	
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7,243	5,560	2,956	552	1,842	-	30	10	170	-	-	1,683	
													- Kinh phí đặc thù: Kinh phí Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ: 150 triệu đồng, Kinh phí trong tài trợ lao động: 20 triệu đồng	
													- Bổ sung mục tiêu: Chương trình quốc gia về bình đẳng giới: 240 triệu đồng, Kinh phí Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em: 786 triệu đồng, Kinh phí Chương trình quốc gia về An toàn lao động, vệ sinh lao động: 180 triệu đồng, Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn tật, người rời nhiều tâm trí: 100 triệu đồng, Đề án phát triển nghề công tác xã hội: 322 triệu đồng	
													Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở: 55 triệu đồng	
6	Thanh tra tỉnh	3,670	3,642	2,069	326	1,026	-	91	30	100	-	-	28	
													Thanh tra liên ngành và tham dự phiên tòa hình sự khi UB an ninh	
													Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4,343	4,298	2,321	466	1,332	-	19	10	150	-	-	45	
													Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do lãnh đạo tỉnh giao nhiệm vụ	
													Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở	
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3,380	3,291	1,756	349	1,026	-	-	10	150	-	-	98	
													Độc thủ cho Kinh phí Ban chỉ đạo và văn phòng điều phối Ban chỉ đạo nông thôn mới	
													Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở	



S T T	Tên đơn vị	DỰ TOÁN 2015											Ghi chú		
		Tổng chi (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)						Chương trình mục tiêu quốc gia					Trang trọng bổ sung mục tiêu	
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, 30% khối Đàng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù								
							Thuế trợ số	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Kinh phí đặc thù khác					
1	2	3=4+12+13	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
9	Sở Nội vụ	5,646	4,091	2,165	429	1,362		5	10	120			1,555	Kinh phí cải cách thủ tục hành chính, in the công chức, in the hành chính Bổ sung mục tiêu: + Dự án Hoàn thiện liên đại hóa bộ phận địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính: 1.500 triệu đồng + Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 55 triệu đồng	
10	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	7,752	7,720	2,153	436	1,264			30	3,837				32	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
11	Văn phòng UBND tỉnh	13,734	13,679	4,448	834	2,862			235	5,300				55	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
12	Sở Tư pháp	3,836	3,732	1,766	351	1,090		15	10	500				104	Đặc thù: kinh phí phổ biến Giáo dục pháp luật; kinh phí xây dựng văn bản; kinh phí kiểm soát Thủ tục hành chính... Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 54 triệu đồng, kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật: 50 triệu đồng
13	Sở Giao thông vận tải	3,510	3,420	1,871	377	1,162			10					90	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
14	Sở Xây dựng	4,739	4,683	2,511	463	1,638		61	10					56	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3,025	2,984	1,596	286	992			10	100				41	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu hút đầu tư
16	Sở Thông tin và Truyền thông	3,104	3,080	1,603	318	1,128		21	10					24	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
17	Ban Dân tộc	1,992	1,972	1,071	216	685								20	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	6,766	6,683	3,946	769	1,932		26	10					83	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2,073	2,053	1,125	226	685		7	10					20	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4,979	4,885	2,743	544	1,570		18	10					94	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
21	Liên minh Hợp tác xã	2,339	2,315	1,369		946								24	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 24triệu đồng.
22	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1,899	1,879	1,159		720								20	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
23	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	4,674	4,674	2,552	387	1,352		204	179	-	-				
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	4,067	4,067	2,270	310	1,377		-	-	10	100				
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	2,563	2,563	1,415	288	860		-	-	-	-				
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13,190	11,190	6,293	987	3,410		-	90		410	-	2,100		Chuyên giao khoa học kỹ thuật; phòng cháy chữa cháy rừng Bổ sung mục tiêu: Chương trình hỗ trợ dân cư.
27	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1,182	922	491	94	337		-	-	-	-	-	260		Chương trình hành động phòng, chống mại dâm
28	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	4,248	4,248	2,384	181	1,393		72	218						
29	Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn	250	250			250									
30	Ban An toàn giao thông tỉnh	603	603	301	43	259									
31	Kinh phí trợ cấp Tết (Cán bộ, công chức, viên chức,...) và hỗ trợ các hoạt động khác liên quan)	12,000	12,000			12,000									



S T T	Tên đơn vị	DỰ TOÁN 2015											Ghi chú	
		Tổng chi (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Chương trình mục tiêu quốc gia	Trung ương bổ sung có mục tiêu		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuế trợ số	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Kinh phí đặc thù khác				
1	2	3=4+12+13	4=5...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
32	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho dân tộc thiểu số nghèo theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg	3,501	3,501			3,501								
33	Kinh phí chỉnh lý tài liệu các Sở, Ban, ngành	119	119			119								
34	Chương trình Mục tiêu quốc gia	36,029	-								36,029			
	- Chương trình về việc làm và dạy nghề										8,510			
	- Chương trình giảm nghèo bền vững										2,891			
	- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn										1,070			
	- Chương trình y tế										2,958			
	- Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình										3,181			
	- Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm										677			
	- Chương trình văn hóa										1,811			
	- Chương trình giáo dục - đào tạo										10,130			
	- Chương trình phòng, chống ma túy										700			
	- Chương trình phòng, chống tội phạm										230			
	- Chương trình xây dựng nông thôn mới										3,200			
	- Chương trình phòng, chống HIV/AIDS										671			
35	Vốn nước ngoài (SEQAP)	7,486	-									7,486		
36	Kinh phí lãi suất máy gặt đập liên hợp	3,000	3,000			3,000								
37	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	250	250			250								
38	Hỗ trợ kinh phí Quỹ hỗ trợ nông dân	500	500			500								
39	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, Đề án nâng cao chất lượng hoạt động Hợp tác xã và các nhiệm vụ khác	10,000	10,000			10,000								
40	Kinh phí chuẩn bị cho Đại hội Đảng bộ tỉnh của các đơn vị	5,000	5,000							5,000				
<b>b</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>53,403</b>	<b>51,961</b>	<b>16,960</b>	<b>6,053</b>	<b>8,847</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20,101</b>	<b>-</b>	<b>1,442</b>		
<b>l</b>	<b>Tỉnh ủy</b>	<b>53,403</b>	<b>51,961</b>	<b>16,960</b>	<b>6,053</b>	<b>8,847</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20,101</b>	<b>-</b>	<b>1,442</b>		
<b>c</b>	<b>Khối Đoàn Thể</b>	<b>21,316</b>	<b>20,045</b>	<b>9,353</b>	<b>2,955</b>	<b>6,134</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,603</b>	<b>-</b>	<b>1,271</b>		



S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu)	DỰ TOÁN 2015										Chương trình mục tiêu quốc gia	Trung ương bổ sung mục tiêu	Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)				Kinh phí đặc thù				Chương trình mục tiêu quốc gia	Trung ương bổ sung mục tiêu			
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thuế trợ số	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Kinh phí đặc thù khác					
1	2	3=4+12+13	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
1	Tỉnh đoàn	2,947	2,915	1,297	578	840					200			32	- Kinh phí hoạt động thanh niên; Kinh phí ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam; Kinh phí tổ chức Tết Trung thu cho các em có hoàn cảnh khó khăn; Kinh phí sinh viên Đoàn thanh niên; Các hoạt động đặc thù phong trào khác Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3,658	3,107	1,176	551	685					695			551	- Hỗ trợ tôn giáo dân tộc: 159 triệu đồng; Chi thăm hỏi theo Quyết định số 130/2009/TT: 140 triệu đồng; Chi tổ chức ngày hội 74 khu dân cư: 148 triệu đồng; Kinh phí Ban chỉ đạo cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam: 35 triệu đồng; Kinh phí cho cuộc vận động TĐĐKXDDSVHKDC: 50 triệu đồng; Kinh phí tổ chức chỉ đạo công tác thanh tra nhân dân và các hoạt động khác: 88 triệu đồng; Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UBMTTQ theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg: 75 triệu đồng. Bổ sung mục tiêu: kinh phí TĐĐKXDDSVHKDC (mua bảo đảm đoàn kết): 527 triệu đồng; kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 24 triệu đồng
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2,240	2,220	1,090	465	615					50			20	Kinh phí tổ chức ngày 20/10, 8/3... Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 20 triệu đồng
4	Hội Cựu Chiến binh	1,821	1,797	810	407	580								24	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
5	Hội Nông dân	2,888	2,856	1,503	668	685								32	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
6	Hội Chữ thập đỏ	1,497	1,473	793		580					100			24	Chi cho công tác vận động hiến máu nhân đạo Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1,391	931	473		370					88			460	- Kinh phí in ấn tạp chí văn học nghệ thuật Bổ sung mục tiêu: kinh phí sáng tạo tác phẩm của hội VHNT
8	Ban Chấp hành Đoàn khối Doanh nghiệp	536	536	224	99	153					60				- Kinh phí hoạt động đặc thù
9	Ban Chấp hành Đoàn Khối các cơ quan	616	616	256	115	185					60			60	- Kinh phí tổ chức Trung thu; Kinh phí hoạt động tháng thanh niên, đặc thù khác...
10	Chi hỗ trợ khác	3,722	3,594	1,731	72	1,441					350			128	
a	Hội Khuyến học	426	410	225		185								16	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
b	Hội Người cao tuổi	245	245	134		111									
c	Hội Nhà báo	314	234	123		111								80	Kinh phí sáng tạo tác phẩm của Hội Nhà báo địa phương
d	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	251	251	140		111									
đ	Hội Bảo trợ Người Tàn tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo	323	323	175		148									
e	Hội Luật gia	307	307	159		148									
f	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị	1,017	1,001	524	72	405								16	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
g	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin	267	251	140		111								16	Bổ sung mục tiêu: kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
h	Hội Cựu thanh niên xung phong	222	222	111		111									



S T T	Tên đơn vị	DỰ TOÁN 2015											Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)				Kinh phí đặc thù				Chương trình mục tiêu quốc gia	Trung ương bổ sung có mục tiêu	
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Kinh phí đặc thù khác			
1	2	3=4+12+13	4+5+...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	350	350			-	-	-	-	350			
a	Liên đoàn Lao động	50	50							50			Hỗ trợ kinh phí phát triển công đoàn cơ sở
b	Cục Thống kê	100	100							100			Đin ăn niên giám thống kê, tình hình kinh tế xã hội
c	Đoàn Đại biểu Quốc hội	200	200							200			
X	<b>Quốc phòng An ninh</b>	<b>34,680</b>	<b>19,110</b>	-		<b>19,110</b>	-	-	-	-		<b>15,570</b>	
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	30,290	15,730			15,730							Kinh phí chuẩn bị động viên: 6.000 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ: 8.060 triệu đồng; Kinh phí tổng điều tra quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân: 500 triệu đồng.
2	Công an tỉnh	4,390	3,380			3,380							Bổ sung mục tiêu: Hỗ trợ kinh phí mua trang phục theo Pháp lệnh Công an số: 1.010 triệu đồng
XI	Chi Khen thưởng	6,304	6,304			6,304							
XII	Kinh phí tăng biên chế	11,000	11,000			11,000							
XIII	Chi khác: Chi chính sách chế độ nhiệm vụ mới phát sinh, ...	50,625	17,000			17,000	-	-	-	-			33,625

Ghi chú: Dự toán trên theo mức lương cơ sở 1.150.000đ/tháng

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)*

Đvt: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, TX, thành phố	NS huyện, TX, thành phố được hưởng	Tổng chi NS huyện, thị xã, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh			Ghi chú
					Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	
1	2	3	4	5=4+6	6=7+8	7	8	9
1	Thành phố Vị Thanh	80,800	45,082	235,085	190,003	144,698	45,305	
2	Huyện Châu Thành A	57,000	31,543	231,519	199,976	153,938	46,038	
3	Huyện Châu Thành	29,500	17,188	200,527	183,339	145,806	37,533	
4	Huyện Phụng Hiệp	43,400	26,675	455,675	429,000	297,905	131,095	
5	Thị xã Ngã Bảy	43,300	23,114	286,965	263,851	128,188	135,663	
6	Huyện Vị Thủy	29,300	18,779	250,947	232,168	172,624	59,544	
7	Huyện Long Mỹ	51,050	29,110	407,906	378,796	271,994	106,802	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>334,350</b>	<b>191,489</b>	<b>2,068,622</b>	<b>1,877,133</b>	<b>1,315,153</b>	<b>561,980</b>	